

UNIT 12: SPORTS AND PASTIMES

Section A: What are you doing?

Vocabulary :

- pastime /'pɑ:staim/ (n): trò tiêu khiển, sự giải trí
- badminton /'bædmɪntən/ (n): cầu lông
- table tennis /'teɪbl 'tenɪs/ (n): bóng bàn = pingpong /'pɪŋpɒŋ/
- sporting activity /'spɔ:tiŋ æk'tɪvɪti/ (n): hoạt động thể thao
- aerobics /'æroubɪks/ (n): môn thể dục nhịp điệu
- time /taɪm/ (n): lần
- picnic /'pɪknɪk/ (n): cuộc dã ngoại
- go on a picnic /gou onə 'pɪknɪk / (v): đi dã ngoại
- tent /tent/ (n): trại, lều
- kite /kɑɪt/ (n): con diều
- fly the kite /flaɪ ðə kɑɪt/ (v): thả diều
- diary /'daɪəri/ (n): nhật ký
- fishing /'fɪʃɪŋ/ (n): câu cá, đánh cá
- movie /'mu:vi/ (n): phim, điện ảnh
- go to the movies /gou tu the 'mu:vɪz / (v): đi xem phim (= go to the cinema hoặc go to the pictures)
- rope /roup/ (n): dây thừng, dây chèo
- skip /skɪp/ (v): nhảy qua, bỏ qua
- swim /swɪm/ (v): bơi
- go camping /gou kæmpɪŋ/ (v): đi cắm trại
- wear /weə/ (v): mặc (quần áo); đeo (kính), đội (mũ) mạng (giày, dép)
- jog /dʒɔg/ (v): chạy đều, chạy bộ

Grammar notes :

Present Progressive tense :

A. Formation :

S **am/is/are** + **Ving** + O

B. Examples :

1. He **is doing** his homework now.
2. They **are playing** soccer at the moment.
3. I **am riding** my bike now.

a)



He is swimming.

b)



They are playing badminton.

c)



They are playing soccer.

d)



She is skipping.

e)

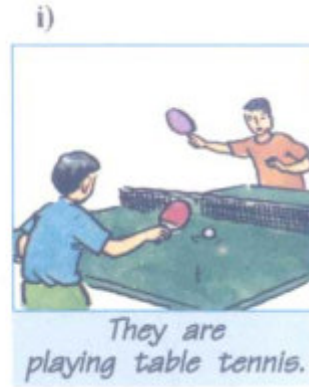


They are playing volleyball.

f)



She is doing aerobics.



C. Answer these questions :

- a. - What's he doing? - He's swimming.
- b. - What are they doing? _
- c. - What are they doing? _
- d. - What's she doing? _
- e. - What are they doing? _
- f. - What's she doing? _
- g. - What are they doing? _
- h. - What's he doing? _
- i. - What are they doing? _

D. Exercises : Rewrite these sentences in progressive tense :

- 0. They watch tv in the livingroom.
→ They are watching tv in the livingroom now.
- 1) They study English at school.
→
- 2) He cooks in the kitchen.
→
- 3) I wash the car.
→
- 4) We play in the yard.
→
- 5) You walk to school.
→
- 6) She washes her car.
→

7) We get dressed in the room.

→

8) He studies English in his class.

→

9. Mr. Lam has his breakfast.

→

10) You listen to music in the room.

→